



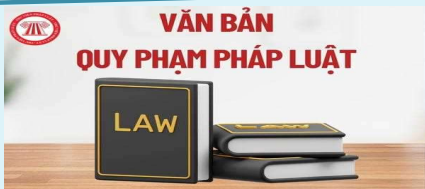
VIMAWA

CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ QUY ĐỊNH

TẠI THÔNG TƯ SỐ 20/2026/TT-BXD NGÀY 15/5/2026 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH TẠI CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, BẾN THỦY NỘI ĐỊA, KHU NEO DẬU VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HOA TIÊU ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA



Người trình bày: Lê Xuân Hùng

PGĐ Cảng vụ Hàng hải Đà Nẵng



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ THÔNG TƯ

- Số/ký hiệu: 20/2026/TT-BXD.
- Ngày, tháng, năm ban hành: 15/5/2026.
- Cơ quan ban hành: Bộ Xây dựng.
- Trích yếu: Quy định về QLNN chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa.
- Hiệu lực thi hành: 01/7/2026.
- Bố cục: 06 Chương, 20 Điều.





CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

THỦ TỤC PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA VR-SB VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH VÀO, RỜI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Hồ sơ cần chuẩn bị

Người làm thủ tục (chủ tàu thuyền hoặc người quản lý khai thác tàu thuyền hoặc người được ủy quyền làm thủ tục vào, rời cảng, bến) cần chuẩn bị để nộp các hồ sơ:

- Bản khai chung: theo Mẫu số 42.
- Danh sách thuyền viên: theo Mẫu số 47.
- Danh sách hành khách (nếu có): theo Mẫu số 48.
- Bản khai hàng hóa (nếu chở hàng): theo Mẫu số 43.
- Giấy phép rời cảng (đối với thủ tục vào cảng theo quy định) theo Mẫu số 58.



VIMAWA

Mẫu số 42:
BẢN KHAI
CHUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số 42

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		Vào Arrival	Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hồ hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích cơ sở: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
.....			
Nội địa Domestic cargo			
.....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit			

Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) - Mòn nước mủ, lồi: Dead F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tính không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có): And others (if any)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration			
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	22. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)			
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number		
22.3 Mã số Giấy phép rửa cảng (*) Number of port clearance				
Ghi chú: Note: (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.		23.... ngày... tháng... năm... Date Thuyền trưởng (thủy lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (or authorized agent or officer)		



VIMAWA

**Mẫu số 47:
DANH SÁCH
THUYỀN VIÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số 47

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Vào Arrival		Rời Departure		Trang số: Page No:					
1.1 Tên tàu: Name of ship				1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure				3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			
5.1 Số đăng ký hành chính Official number				5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6.STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) National ity	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman	15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document
								's passport/ Personal identification number)			

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)



VIMAWA

**Mẫu số 48:
DANH SÁCH
HÀNH KHÁCH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số 48

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST**

			Vào Arrival			Rời Departure			Trang số: Page No:				
1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hồ hiệu Call sign							
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of arrival/departure			3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure			4. Quốc tịch tàu Flag State of ship				
5. Họ Famil y name	6. Tên Give n name	7. Quốc tịch (*) Nationali ty	8. Ngà y sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Plac e of birth	10. Giới tính Gende r	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identificati on number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embarkati on	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropri ate	17. Cảng rời tàu Port of disemban kation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number				

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày ... tháng năm ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)



VIMAWA

**Mẫu số 43:
BẢN KHAI
HÀNG HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

Mẫu số 43

**BẢN KHAI HÀNG HÓA
CARGO DECLARATION**

	Vào Arriv at	Rời Departur e	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number		
1.3 Số chuyến đi Voyage number	2. Cảng lập bản khai Port where report is made		
3. Quốc tịch tàu Flag State of ship	4. Tên thuyền trưởng Name of master		
5. Cảng bốc dỡ hàng hóa Port of loading/Port of discharge			
6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos.	7. Số và loại bao kệ; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods or, if available, the Harmonized System (HS) code	8. Tổng trọng lượng Gross weight	9. Kích thước Measurement
Xuất khẩu Export cargo			
Nhập khẩu Import cargo			
Nội địa Domestic cargo			
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port			
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity			
of cargo in transit			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
9.1 Số đăng ký hành chính Official number	9.2 Số đăng kiểm Registry number		

* Số Văn đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn xuất.

B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

Note: Mục 9.1 và 9.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 9.1 and 9.2: Only for inland waterway ships.

(Ngày... tháng... năm...)
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

**Mẫu số 58:
GIẤY PHÉP RỜI CẢNG**

Mẫu số 58

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cảng vụ hàng hải..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration Cộng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration of..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE**

**GIẤY PHÉP RỜI CẢNG
PORT CLEARANCE**

Giấy phép rời cảng số:.....
Tên tàu:.....
Quốc tịch tàu:.....
Dung tích toàn phần:.....
Số lượng thuyền viên:.....
Số lượng hành khách:.....
Hàng hóa trên tàu:.....
Hàng hóa quá cảnh:.....
Rời cảng hồi:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Có hiệu lực đến:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Cảng đến:.....
Cấp:.....giờ.....ngày...../...../.....

Tên tàu:..... Quốc tịch tàu:..... Hồ hiệu:.....
Name of ship Flag State of ship Call sign
Dung tích toàn phần:..... Tên thuyền trưởng:.....
Gross tonnage Name of master
Số lượng thuyền viên:..... Số lượng hành khách:.....
Number of crews Number of passengers
Hàng hóa trên tàu:.....
Cargo
Hàng hóa quá cảnh:.....
Transit cargo
Thời gian đến/rời cảng:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
Time of departure Date
Cảng đến:.....
Next port of call
Giấy phép rời cảng này có hiệu lực đến:.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....
This port clearance is valid until
Giấy phép số:...../CV.....
Nº

GIÁM ĐỐC

Ngày.....tháng.....năm 20....

Date.....

GIÁM ĐỐC
Director



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

1.Thủ tục vào cảng, bến thủy nội địa (Điều 94 NB 58/2017/NĐ-CP)

a) Các giấy tờ phải nộp (bản chính):

*** Nộp cho Cảng vụ:**

- Bản khai chung;
- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có);
- Giấy phép rời cảng cuối cùng.

*** Nộp cho Biên phòng:**

- Danh sách thuyền viên;
- Danh sách hành khách (nếu có).

b) Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ (bản chính):

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa;
- GCN ATK&BVMT phương tiện thủy nội địa;
- Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

2. Thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa (Điều 96, 97 NBĐ 58/2017/NĐ-CP)

Nhóm 1. Không thay đổi thuyền viên, hành khách so với khi vào:

1. Giấy tờ phải nộp:
 - Bản khai chung (nộp cho Cảng vụ).
2. Giấy tờ phải xuất trình:
 - GCN của phương tiện (nếu có thay đổi).

Nhóm 2. Có thay đổi thuyền viên, không thay đổi hành khách so với khi vào:

1. Giấy tờ phải nộp:
 - Bản khai chung (nộp cho Cảng vụ);
 - Danh sách thuyền viên (nộp cho Cảng vụ, Biên phòng).
2. Giấy tờ phải xuất trình:
 - Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên của người được thay thế;
 - GCN của phương tiện (nếu có thay đổi).



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

2. Thủ tục rời cảng, bến thủy nội địa:

Nhóm 3. Không thay đổi thuyền viên, có thay đổi hành khách so với khi vào:

1. Giấy tờ phải nộp:
 - Bản khai chung theo Mẫu số 42 (nộp cho Cảng vụ);
 - Danh sách hành khách (nộp cho Cảng vụ, Biên phòng).
2. Giấy tờ phải xuất trình:
 - GCN của phương tiện (nếu có thay đổi).

Nhóm 4. Có thay đổi cả thuyền viên và hành khách so với khi vào:

1. Giấy tờ phải nộp:
 - Bản khai chung (nộp cho Cảng vụ);
 - Danh sách thuyền viên (nộp cho Cảng vụ, Biên phòng);
 - Danh sách hành khách (nộp cho Cảng vụ, Biên phòng).
2. Giấy tờ phải xuất trình:
 - Chứng chỉ chuyên môn thuyền viên của người được thay thế;
 - GCN của phương tiện (nếu có thay đổi).



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC





CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý



> Chuẩn bị đúng thành phần hồ sơ

Chuẩn bị đúng thành phần, số lượng hồ sơ theo quy định.

> Khai báo trung thực

Khai báo thông tin đầy đủ, trung thực, chịu trách nhiệm về tính xác thực các thông tin khai báo.

> Cập nhật khi có thay đổi

Kịp thời cập nhật những thay đổi trong hồ sơ, thông báo đến Cảng vụ để kịp thời hỗ trợ giải quyết TTHC.

> Thực hiện đúng thời gian quy định

Tuân thủ đúng thời gian quy định khi nộp hồ sơ đề nghị giải quyết TTHC.



CỤC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐÀ NẴNG

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

